

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 31 – 3 – 2022
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Hăng;
2. Ông Nguyễn Văn Hồng.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Chau San- Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 261/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/QĐHPT-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông La Thành T, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 02, ấp KH, xã KA, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 02, ấp KH, xã KA, huyện AP, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam; địa chỉ: Tòa nhà CC5, bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội; có ông Nguyễn Võ Hoàng Anh P – chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện AP; địa chỉ: ấp Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện AP, tỉnh An Giang, đại diện theo ủy quyền của Tổng Giám đốc ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Ông T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà T1 vắng mặt không rõ lý do, ông P có đơn yêu cầu vắng mặt và không tham gia vụ kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 29/11/2021 của ông La Thành T; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông La Thành T và bà Nguyễn Thị Bích T1 quen biết do mai mối và có thời gian tìm hiểu nhau, sau đó tiến đến hôn nhân vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã KA, huyện AP (theo bản sao Trích lục kết hôn số 276/TLKH-BS ngày 25/02/2022). Quá trình chung sống, thời gian đầu chung sống tương đối hạnh phúc. Ông T và bà T1 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ tháng 5/2021 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, từ đó làm mất hạnh phúc gia đình. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà T1 có với nhau hai con chung tên: La Phú Q, sinh ngày 04/9/2005 và La Thành L, sinh ngày 23/7/2006. Cả 02 con chung hiện đang chung sống cùng bà T1. Ông T đồng ý để bà T1 được tiếp tục nuôi dạy con chung, ông T sẽ không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông T trình bày nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam - Chi nhánh AP số tiền hiện còn 8.000.000 đồng, ông sẽ đứng ra thỏa thuận trả số tiền với Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Chi nhánh AP, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngày 05/01/2022, ông T có đơn xin rút lại yêu cầu giải quyết phần nợ chung và có yêu cầu được xét xử vắng mặt do bận đi làm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T1 và ông T được mai mối nên quen biết, có thời gian tự tìm hiểu nhau trước khi tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào năm 2008. Cuộc sống chung tương đối hạnh phúc, chỉ phát sinh mâu thuẫn vài tháng nay. Nguyên nhân do thời gian bà T1 bị đưa đi cách ly y tế thì ông T nghe lời người bên ngoài có lời lẽ không tốt về bà T1 rồi dẫn đến nghi ngờ, từ đó làm mất hạnh phúc vợ chồng. Bà T1 mong được hàn gắn lại tình cảm với ông T và không đồng ý ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: Thống nhất với lời trình bày của ông T, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T thì con chung có nguyện vọng muốn sống với ai thì sống, nếu bà T1 được nuôi dạy con chung thì không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà T1 thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Võ Hoàng Anh P – chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện AP trình bày: Ông T và bà T1 có ký kết hợp đồng vay tiền với Ngân hàng và hiện vẫn thực

hiện tốt việc trả nợ chưa vi phạm hợp đồng. Nay ông T có thỏa thuận với phía Ngân hàng về việc trả nợ nên Ngân hàng yêu cầu không tham gia vào vụ kiện này và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 05/01/2022. Tại phiên họp, ông T và bà T1 thống nhất với các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã công khai, xác nhận không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác. Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn đối với bà T1, bà T1 không đồng ý ly hôn với ông T nên hòa giải không thành.

- Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do ông T giao nộp: Bản tự khai; bản sao Trích lục kết hôn số 276 ngày 25/02/2022 của Ủy ban nhân dân xã KA, huyện AP; bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên La Thành T; bản sao Căn cước công dân mang tên La Thành T và Nguyễn Thị Bích T1; bản chính Tờ tường trình ngày 29/11/2021 và ngày 26/11/2021 mang tên La Thành T; bản chính Đơn yêu cầu ngày 05/01/2022.

Tài liệu, chứng cứ do Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện AP giao nộp: Bản tự khai, đơn xin vắng mặt và yêu cầu không tham gia vụ kiện.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản ghi nhận ý kiến của La Phú Q và La Thành L.

Tại phiên tòa, do ông T và bà T1 cùng vắng mặt nên Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của ông T, bà T1, biên bản ghi nhận ý kiến hai con chung và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 23/02/2022, cháu La Phú Q và cháu La Thành L đều mong muốn được chung sống cùng mẹ nếu cha mẹ ly hôn.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Bà T1 vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do; ông T và bà T1 có nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện AP nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Về nội dung: Theo trình bày của ông T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa ông và bà T1 đã đến mức trầm T, hai người ly thân nhau từ tháng 5/2021 cho đến nay, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống hai người có hai con chung 1/ tên La Phú Q, sinh ngày 04/9/2005; 2/ tên La Thành L, sinh ngày 04/09/2005. Hai người thỏa thuận giao con cho bà T1 nuôi, cũng phù hợp nguyện vọng của hai cháu là được sống với mẹ. Đề nghị công nhận sự thỏa thuận này.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông T và bà T1 thống nhất tự thỏa thuận với Ngân hàng hàng chính sách xã hội huyện AP và phía Ngân hàng hàng chính sách xã hội huyện AP không yêu cầu giải quyết, ông T có đơn xin rút yêu cầu về nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử Đình chỉ yêu cầu giải quyết về nợ chung, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Nguyên đơn ông La Thành T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông T và bà T1 quen biết do mai mối và được gia đình cho tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã KA, huyện AP (theo bản sao Trích lục kết hôn số 276/TLKH-BS ngày 25/02/2022). Bà T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ 02, ấp KH, xã KA, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T cho rằng hôn nhân giữa ông và bà T1 do mai mối và có thời gian tìm hiểu nhau rồi tự về chung sống với nhau như được cha mẹ tổ chức lễ cưới vào năm 2003, có đăng ký kết hôn trễ hạn vào năm 2008. Quá trình chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Bà T1 cho rằng do ông T nghe lời bên ngoài rồi nghi ngờ bà, dẫn đến phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc, bà T1 mong muốn vợ chồng được đoàn tụ.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa ông T và bà T1 lại tồn tại những mâu thuẫn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc ông T và bà T1 bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau cũng như việc cả hai đã sống ly thân nhau từ tháng 5/2021 đến nay, không hàn gắn tình cảm mặc dù đã được gia đình hòa giải, động viên đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Có hai con chung tên: La Phú Q, sinh ngày 04/9/2005 và La Thành L, sinh ngày 23/7/2006. Ông T và bà T1 đều thống nhất nếu vợ chồng ly hôn thì bà T1 sẽ tiếp tục nuôi dạy hai con chung, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi xem xét điều kiện nuôi con của bà T1, nguyện vọng của con chung, cũng như sự tự nguyện của ông T giao con cho bà T1 nuôi, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quyết định để bà T1 được trực tiếp nuôi dạy con chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã giải thích cho bà T1 về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung đối với người không trực tiếp nuôi con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con chung, nhưng bà T1 vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự tự nguyện của bà T1 trong việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng để nuôi dạy con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà T1. Ngược lại, bà T1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung: Ông T và bà T1 thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Ông T, bà T1 đã thỏa thuận với phía Phòng giao dịch Ngân hàng hàng Chính sách Xã hội huyện AP về việc trả nợ và Phòng giao dịch Ngân hàng hàng Chính sách Xã hội huyện AP có đơn yêu cầu không tham gia vụ kiện này. Đồng thời, ông T có đơn xin rút yêu cầu về nợ chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu giải quyết về nợ chung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Ông La Thành T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; bà Nguyễn Thị Bích T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông T và bà T1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông La Thành T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông La Thành T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích T1.

2. Về con chung: Giao hai cháu 1/ tên La Phú Q, sinh ngày 04/9/2005; 2/ tên La Thành L, sinh ngày 04/09/2005 cho bà Nguyễn Thị Bích T1 nuôi. Công nhận về việc bà T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Ông T cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của bà T1. Ngược lại, bà T1 cùng các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về nợ chung do nguyên đơn ông La Thành T có đơn rút lại yêu cầu. Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T1 không có yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam không có yêu cầu độc lập và có đơn xin không tham gia vào vụ kiện.

4. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Ông La Thành T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 675.000 (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006650 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang. Ông T được nhận lại 375.000 (ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Bích T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

5. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai vắng mặt ông La Thành T và bà Nguyễn Thị Bích T1. Ông T và bà T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

6. Giấy chứng nhận kết hôn số 76 ngày 26/5/2008 (theo bản sao Trích lục kết hôn số 276/TLKH-BS ngày 25/02/2022) do Ủy ban nhân dân xã KA, huyện AP, tỉnh An Giang cấp cho ông La Thành T và bà Nguyễn Thị Bích T1 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

7. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện AP (1);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã KA (1);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Tuấn